TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11-7-2023
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Ông Đỗ Văn Quân.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn C, sinh năm 1975; Cư trú tại: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 08 tháng 02 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Hồng N tự nguyện chung sống tháng 10/1997, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu ông C và bà N chung sống hạnh phúc, đến tháng 02/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông C và bà N sống ly thân từ tháng 02/2020 cho

đến nay. Nay ông C xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N không còn, nên ông C yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa ông và bà N không phải là vợ chồng; về con chung: trong thời gian chung sống ông C và bà N có hai con chung tên Trần Triều S, sinh ngày 15/10/1998 và Trần Thị Như M, sinh ngày 19/6/2004, hiện nay Triều S và Như M đều đã thành niên, không có bệnh tật gì, có khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông C không yêu cầu về con chung; về tài sản chung: trong thời gian chung sống ông C và bà N có tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận; về nợ chung: trong thời gian chung sống ông C và bà N không có nợ chung. Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: Giấy khai sinh số 184/2004, họ và tên Trần Triều S, sinh ngày 15/10/1998, họ và tên mẹ Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1976, họ và tên cha Trần Văn C, sinh năm 1975, đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 17/8/2004 (bản sao); Giấy khai sinh số 185/2004, họ và tên Trần Thị Như M, sinh ngày 19/6/2004, họ và tên cha Trần Văn C, sinh năm 1975, họ và tên mẹ Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1976, đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng ngày 17/8/2004 (bản sao). Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp được cơ quan có thẩm quyền cấp nên hợp pháp, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do, bà N không gửi văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án. Tại phiên tòa bà N vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự bà Lâm Thị N ngày 02/6/2023, bà Nhường trình bày: Bà Nguyễn Thị Hồng N là con ruột của bà N, bà N đã thông báo cho bà N biết các văn bản tố tụng của Tòa án giao mà bà Nhường đã nhận thay cho bà N. Trong quá trình chung sống bà N và ông C có hai con chung tên là Trần Triều S, sinh ngày 15/10/1998 và Trần Thị Như M, sinh ngày 19/6/2004, hiện nay Triều S và Như M đều đã thành niên, không có bệnh tật gì.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ tranh chấp: nguyên đơn ông C yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, nên Hội đồng xét xử xác định "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" là phù hợp theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Trần Văn C vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu về hôn nhân của ông C. Ông C và bà N chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 10/1997, trên tinh thần tự nguyện của ông bà. Trong thời gian chung sống do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đến tháng 02/2020 thì ông bà không sống chung cho đến nay. Xét ông C và bà N đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, có đủ điều kiện kết hôn, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên quan hệ của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng; ông C không muốn hàn gắn để chung sống với bà N và yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, bà N không có ý kiến phản đối yêu cầu của ông C. Do đó, yêu cầu của ông C là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Ông C và bà N có hai con chung tên Trần Triều S, sinh ngày 15/10/1998 và Trần Thị Như M, sinh ngày 19/6/2004, hiện nay Triều S và Như M đều đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N không có ý kiến về con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông C không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, bà N không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung gửi cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn C phải chịu án phí theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C.

1. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Hồng N.

2. Về con chung: con chung của ông C và bà N là Trần Triều S, sinh ngày 15/10/1998 và Trần Thị Như M, sinh ngày 19/6/2004, hiện nay Triều S và Như M đều đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N không có ý kiến về con chung, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông C không yêu cầu, bà N không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N không phải chịu án phí; ông C phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng ông C được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005074 ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, ông C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng.KTNV-THA);
- UBND xã Đ;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phan Thị Ngoan